TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - NGHỆ AN** Bản án số: 20/2025/DS - ST Ngày 09/9/2025 Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NGHỆ AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Huy.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Hữu

Bà Phan Thị Hoè

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Duyên; thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An tham gia phiên toà*:* Bà Văn Thị Hà; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2025/TLST- DS ngày 24 tháng 3 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 28/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2025giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Trọng T, sinh năm 1947 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm C, xã Q (xã Q cũ), tỉnh Nghệ An

Người đại diện theo uỷ quyền của chị P:

Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1992 1947 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Thôn Đ, xã T (xã N, huyện T cũ), tỉnh Nghệ An

- Bị đơn: Chị Đậu Thị T2, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Trú tại: K, phường Q (phường Q cũ), tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn (ông Hồ Trọng T) trình bày:

Vào ngày 07/11/2018 dương lịch, ông có cho chị Đậu Thị T2 vay số tiền 38.800.000 đồng, việc vay tiền được lập thành giấy vay tiền với thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày ký giấy vay tiền, thời hạn vay đến ngày 04/02/2019, cuối giấy vay tiền có chữ ký, chữ viết của bên người cho vay ông Hồ Trọng T và chữ viết bên người vay tiền là chị Đậu Thị T2.

Đến thời hạn trả tiền, nhưng chị T2 đã không thực hiện trả nợ cho ông, sau đó ông đã thống nhất cho chị T2 trả nợ dần. Cho đến nay, sau nhiều lần ông yêu cầu chị T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng chị T2 mới chỉ trả cho ông số tiền là: 4.200.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền mà chị T2 còn nợ ông là: 34.600.000 đồng.

Vì vậy ông yêu cầu Toà án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An giải quyết buộc chị Đậu Thị T2, trả cho ông số tiền nợ gốc là: 34.600.000 đồng (ba mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng). Số tiền lãi cho khoản vay 34.600.000 đồng (ba mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố là: 0,83%/tháng, tạm tính từ ngày 05/02/2019 (kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán) đến nay (09/9/2025) là 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi suất: 34.600.000 đồng (ba mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền nợ gốc + 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng) tiền lãi = 56.600.000 đồng (năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tại biên bản hòa giải và cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của ông Hồ Trọng T (ông Nguyễn Thành T1) trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông Hồ Trọng T về yêu cầu khởi kiện; ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Đậu Thị T2, chị T2 cũng đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu trả nợ của ông Hồ Trọng T.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật

tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không thực hiện đúng theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS. Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Trọng T buộc chị Đậu Thị T2 trả nợ số tiền gốc 34.600.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả 0,83%/ tháng từ ngày 05/02/2019 đến ngày xét xử.

Về án phí: chị Đậu Thị T2 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Đậu Thị T2 có nơi cư trú tại K, phường Q (phường Q cũ), tỉnh Nghệ An, vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho bị đơn chị T2, chị Đậu Thị T2 đã nhận được nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và xem như bị đơn từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu, hợp đồng không có thời hạn trả nợ nên căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền tiền gốc và lãi suất tính từ ngày 05/02/2019 (kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán) đến nay (09/9/2025) là 56.600.000 đồng (năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). (Trong đó tiền gốc là 34.600.000 đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán 0,83%/ tháng tính từ ngày 05/02/2019 đến ngày xét xử 09/9/2025 là 22.000.000đ.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Giấy vay tiền ngày 30/9/2018. Nội dung chứng cứ thể hiện chị Đậu Thị T2 có vay của ông Hồ Trọng T số tiền gốc là 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng). Giấy tờ vay xác định thời hạn trả dần đến ngày trả cuối cùng là ngày 30/12/2018 (AL) tức ngày 04/02/2019 DL, không ghi lãi suất vay. Bị đơn chị Đậu Thị T2 cũng đã thống nhất ký vào giấy vay nợ. Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án chị Đậu Thị T2 không có bất cứ một ý kiến gì nên Hội đồng xét xử xác định Giấy vay tiền ngày 30/9/2018 là hợp đồng vay tài sản giữa các bên có hiệu lực và buộc các bên phải thực hiện theo hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T thừa nhận chị T2 đã trả cho ông 05 lần với số tiền là 4.200.000đ theo quy định đối với Hợp đồng vay tài sản có lãi suất thì số tiền trả sẽ được tính vào lãi suất nếu trả quá số tiền lãi suất thì sẽ được trừ vào tiền gốc. Đây là hợp đồng vay tài sản không có lãi suất nên số tiền 4.200.000đ sẽ được trừ vào tiền gốc và ông T cũng thừa nhận và thống nhất trừ số tiền chị T2 đã trả là 4.200.000đ được trừ vào tiền gốc. Do đó Hội đồng xét xử xác định chị T2 còn nợ ông T số tiền gốc còn lại là 34.600.000đ

Qua nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định như sau: Ngày 30/9/2018(AL), bị đơn chị Đậu Thị T2 có vay của ông Hồ Trọng T số tiền gốc là 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng). Thời hạn xác định trả nợ cuối cùng là ngày 30/12/2019(AL), không ghi lãi suất vay. Sau đó chị T2 đã trả cho ông T số tiền gốc là 4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm ngàn đồng). Hiện nay, chị T2 còn nợ ông T số tiền gốc là 34.600.000đ. Do đó Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và không thỏa thuận lãi suất.

Việc bị đơn không trả số tiền gốc còn lại và tiền lãi chậm thanh toán là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Ông T yêu cầu chị T2 phải trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại 34.600.000 (Ba mươi tư triệu đồng sáu trăm ngàn đồng) và tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 30/9/2018(AL) tức ngày 07/11/2018(DL) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 09/9/2025 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Xét yêu cầu của ông Hồ Trọng T yêu cầu chị T2 trả tiền lãi suất chậm thanh toán Hội đồng xét xử nhận định như sau: Theo giấy vay nợ ngày 30/9/2018(AL) hai bên có thoả thuận ngày trả nợ cuối cùng là ngày 30/12/2018 (AL) tức ngày 04/02/2019(DL). Đến hết ngày 04/02/2019(DL) chị T2 không chịu trả nợ cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T yêu cầu chị T2 trả tiền lãi suất chậm thanh toán là có cơ sở chấp nhận. Ông Hồ Trọng T yêu cầu chị Đậu Thị T2 thanh toán cho bà tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 05/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức là 0,83%/tháng là trong phạm vi quy định mức tính lãi suất tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian tính lãi suất chị Đậu Thị T2 vay tiền từ ngày 30/9/2018(AL) ông T chỉ yêu cầu tính lãi suất từ ngày 05/02/2019(AL) đến ngày xét xử 09/9/2025 tổng cộng là 79 tháng 04 ngày. Ông T chỉ yêu cầu thời gian tính tiền lãi suất trong thời hạn là 77 tháng đây là sự nguyện của ông T không vượt quá thời gian tính lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận về yêu cầu tính thời gian trả lãi của ông Hồ Trọng T.

[3] Từ những phân tích đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Đậu Thị T2 phải phải trả cho ông Hồ Trọng T số tiền gốc còn lại là 34.600.000 (Ba mươi tư triệu đồng sáu trăm ngàn đồng) và tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 30/9/2018(AL) tức ngày 07/11/2018(DL) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 09/9/2025 là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 56.600.000đ.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Hồ Trọng T được chấp nhận nên bị đơn chị Đậu Thị T2 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi suất.

Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N về mức lãi suất cơ bản.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Trọng T đối với bị đơn chị Đậu Thị T2 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Đậu Thị T2 phải trả cho ông Hồ Trọng T số tiền nợ tiền gốc còn lại là 34.600.000 (Ba mươi tư triệu đồng sáu trăm ngàn đồng) và tiền lãi suất chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 09/9/2025 là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 56.600.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng sáu trăm ngàn đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về án phí: Chị Đậu Thị T2 phải chịu 2.830.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Hồ Trọng T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 4 - Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Huy